

Tình Bắc duyên Nam

Kỳ Thanh

Theo chiều dài của lịch sử, dân Việt đã hấp thụ những tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa, được phản ánh (phản nào) qua từ Hán Việt (chữ Hán - tượng hình). Sau đó tiếp nhận thêm nét tinh tú, hiện đại của mẫu tự La Tinh (Phương Tây), mà hình thành nên chữ Việt. Chữ Việt là sự kết hợp nhuần nhuyễn: tư tưởng và khoa học của hai nền văn minh Đông và Tây, cộng thêm sự sáng tạo, linh động của Ông Cha ta, đã làm phong phú, đa dạng, tiện dụng và ngày càng hoàn chỉnh cho ngôn ngữ Việt.

Hơn trăm năm Trịnh-Nguyễn phân tranh chia đôi đất nước với Đàng Trong và Đàng Ngoài. Gần trăm năm dưới thời thực dân Pháp, đất nước bị chia ba: Bắc Trung Nam, tác hại làm cho ba miền có ít nhiều điều chưa hiểu nhau. Rồi từ 1954 đến 1975 đất nước lại bị chia đôi, cho nên sự khác biệt về nhiều mặt lại gia tăng hơn nữa.

Sau 1975 người Miền Bắc tràn vào Miền Nam rất đông và có rất nhiều điều không hiểu Miền Nam vì ngôn ngữ bất đồng. Suốt tầm một số danh từ khác biệt giữa hai miền giúp chúng ta dễ hiểu nhau hơn. Sự thống nhất về ngôn ngữ là điều vô cùng cần thiết cho một dân tộc. Ngôn ngữ sẽ trở nên chính thống khi nó được phổ biến rộng rãi, được mọi người chấp thuận và được giảng dạy ở học đường. Sự đa dạng về ngôn ngữ là điều rất tốt chứ không phải là điều xấu, miễn là sự “đa dạng” được người dân hiểu và chấp nhận.

Nhà ngôn ngữ học đầu tiên (của nước ta) **Phạm Quỳnh** đã nói: “...*tiếng Việt có sức sống vô cùng lớn, vì có thể mượn từ ngoại lai để làm giàu kho từ ngữ của mình. Nhờ mượn chữ Tàu (từ Hán Việt) mà tiếng Việt mỗi ngày một giàu thêm; mượn chữ Tàu thì mượn bao nhiêu cũng có thể tiêu hoá được... không kể ngày nay đôi khi có thể mượn thêm chữ Tây nữa.... khi du nhập nước ta cũng được người Việt tiếp nhận, sử dụng toàn bộ....*”

Thật vậy, học giả **Phạm Quỳnh** đánh giá tiếng Việt: bình dân rất phong phú về ngữ âm và từ ngữ. Ông viết: “...*Người nào hay chê tiếng Việt là nghèo hãy về nơi*

dân thôn hay ra chốn chợ búa, nghe (bọn) phụ nữ nói năng. Tôi tưởng các bậc tu mi phải ghê cái tài hùng biện của các bạn quần trời (đàn bà)... đủ chứng minh rằng tiếng Việt ta giàu biết bao nhiêu. Hãy thử nghe hai người đàn bà nhà quê nói chuyện hay cãi nhau, từ đầu chí cuối toàn là phương ngôn tục ngữ cả, cứ từng hồi, từng tràng, như một bài diễn thuyết trường thiên... Trong quốc âm ta có nhiều tiếng rắp đôi hay lăm hay vô cùng, tưởng không có tiếng nước nào bằng..." (như: láo nháo, lung tung, luộm thuộm...).

Viết tắt: từ Hán Việt: **HV**; tiếng Việt (Nôm): **tV**; miền Bắc: **mB**; miền Trung: **mTr**; Nam bộ: **Nb**; tiếng Pháp: **tP**; tiếng Anh: **tA**; ví dụ: **vd**. Chữ in *nghiêng* là bỏ nghĩa cho từ chính. Chữ trong dấu ngoặc đơn () là đính kèm để làm rõ nghĩa cho từ đứng trước. Dấu # là đồng nghĩa.

Bắc	Nam	Ghi chú
a dua	hùa theo	
ám quẻ	kỳ đà cản mũi	
ăn bám	chùm gỏi	
ăn mày	ăn xin	
ăn mày đòi xôi gấc	nghèo mà tham	Nb : nghèo mà ham; ham # tham.
ăn theo, ăn ké	ăn có	
ảnh	hình	hình ảnh.
anh <i>cả quên</i>	anh <i>hai lú</i>	
anh rể, em rể	dượng	
anh, chị <i>cả</i>	anh, chị <i>hai</i>	
áo cánh	áo bà ba (sát nách)	
áo lá	thun (ba lỗ)	
áo may ô, áo phong	áo thun	
áo quan	hòm (người chết)	
ba ba	cua đình	
bà la sát	bà chần	người dữ dằn
bác, chú (chồng của chị và em gái của Ba hoặc Má)	dượng (chồng của Cô, Di)	Nb + mB : anh của Ba gọi là Bác; em trai của Ba gọi là Chú. mB : chồng của chị (của ba hoặc má) gọi là bác. Chồng của em gái (của ba hoặc má) gọi là chú. (Nay ít dùng đến).

bách (100)	bá (bá tánh = trăm họ)	百: bách; 姓: tính; 百姓: bách tính (# bá tánh).
<i>bầm</i> thầy u	<i>thưa</i> tía má (vú)	bố mẹ, ba má. bầm thưa.
bản	đơ	đơ bản.
bản (sư)	bồn (sư)	本: bồn # bản. 本 师: bản sư # bồn sư. 日本: Nhật Bản # Nhật Bồn.
bán hạ giá	bán son	tP : solde.
bàn là	bàn ủi	
bạn, nhân tình	bồ	
bàng quang	bọng đái	
bánh caramen	bánh flan (lăn)	tP : crème caramel, tA : flan cake.
bánh cuốn	bánh ướt	Đành rằng <i>bánh cuốn</i> là một đặc sản của miền Bắc, nhưng người Nam vẫn gọi là <i>bánh cuốn</i> . Nb phân biệt rõ ràng <i>bánh cuốn</i> (có nhân thịt bên trong) với <i>bánh ướt</i> đặc sản của miền Nam (bánh được cắt nhỏ và ăn với chả lụa, nem, rau giá, hành phi, nước mắm tỏi ớt...).
bánh đa	bánh tráng	
bánh ga tô	bánh bông lan	
bánh khảo	bánh in	
bánh rán	bánh cam	
<i>bảo</i> kỳ	<i>kêu</i> cộ	kỳ cộ.
<i>bảo</i> : buồn <i>nôn</i> !	<i>kêu</i> : muốn <i>ói</i> !	nôn ói.
<i>bảo</i> : cứ <i>véo</i> !	<i>ngắt</i> nó đi!	véo ngắt.
bát (ăn cơm)	chén	mTr : đọi.
bất cần	bạt mạng	không nghĩ tới hậu quả.
bắt nạt	ăn hiếp	
bát phở	dạo phở	
bày	trưng	trưng bày.
<i>bê</i> sô (nước)	<i>xách</i> thùng (nước)	bê xách.
bé tẻo teo	nhỏ xiu	
bến (tàu hỏa)	ga (xe lửa)	tP : gare.
bên kia (ở)	bển (ở)	
béo (phì)	mập (mạp)	
bèo Nhật Bản	lục bình	

bí tất	vớ	
bì, viết <i>thư</i>	bì, viết <i>thơ</i>	Nb: thi # thơ; thi sĩ.
biếng	lười	lười biếng.
bình an, an lòng	bình yên, yên lòng	安: an # yên.
bệnh lòi dom	bệnh trĩ	
bệnh thổ tả	dịch tả	
bỏ	xẻ	bỏ xẻ.
bộ đồ ung ý nhất	bộ đồ vía	
bỏ đôi	xẻ nửa	chia đôi.
bơ lạc	bơ đậu phộng	tP: beurre (# bơ).
bố, cha, mẹ	ba, má	Nb: tía, vú; ông già, bà già.
bóc	lột	bóc lột (chính trị, hành vi).
bốc phét	ba xạo, xạo ke	
boi	lội	boi lội.
bồi thường	đền	
bóng điện	bóng đèn	đèn điện.
<i>bùi bùi</i> lạc rang	<i>thom thom</i> đậu (phộng) rang	
bùn xỉn	kẹo (keo kiệt)	
buồn	rầu	buồn rầu.
<i>buồn</i> chết đi được	<i>rầu</i> thúi ruột	
buồn cười	mắc cười	
buồn nôn	mắc ói	
buồn ơ là buồn	buồn năm phút	
cá chuối /quả	cá lóc	mTr: cá tràu.
cá cược	cá độ, bắt độ	
ca nô	xuồng (thuyền) máy	tP: canot.
ca, cốc, ly, tách	ly	ly tách; tP: tasse.
<i>cái</i> bánh mỳ	ổ bánh mỳ	
cải cúc	tân ô	
<i>cái</i> ô	dù	ô dù.
cái ví	bóp	tP: porte feuille.
cái (cây) <i>bút</i>	cây <i>viết</i>	bút viết.
cảm (<i>ân</i>)	cám, cảm (<i>ơn</i>)	HV: 感恩 cảm ân. Nb: cảm ơn.
cạn	kiệt	cạn kiệt.
cân (khối lượng)	ký lô, kí lô	tP: kilograms.

cạn ly (chén)	trăm phần trăm	uống bia, rượu...
cáo ốm	khai bệnh	ốm bệnh.
cao to	lớn	cao lớn
cầu lông	vũ cầu	羽毛球: lông chim, lông gia cầm.
cầu nhàu	cần nhần	
cậy	nhờ	nhờ cậy, cậy nhờ.
cây thủy (thuyền) dương	phi lao	tP : filao.
cây, cá cảnh	cây, cá kiểng	
chậm	trễ	chậm trễ.
chạm (nâng) ly	cụng (ly)	
chán	ngán	chán ngán.
chăn	mền	chăn mền.
chấn (gió, mưa)	che (gió, mưa)	che chắn, chắn che. vd : chắn gió che mưa.
chần (nấu)	nhúng, trung	
chán phèo	vô duyên	
chẳng mê <i>lải nhải</i>	không nghe nói <i>dại</i>	
chặt	đón	đón chặt.
chậu	thau	
chảy nước dãi	nhỏ (chảy) nước miếng	
chè tàu	trà tàu	
chén rượu, chén trà	chung rượu, ly trà	
chết tiệt	mắc dịch	
chia	sớt, xớt	chia sớt; vd : - Chén cơm con đầy quá, <i>sớt</i> bớt cho em! xớt: lấy đi mau lẹ; vd : Điều hâu <i>xớt</i> gà con.
chích	tiêm	tiêm chích.
chiếc nhần	cà rá	
chiều (lòng)	cung	cung chiều.
chính (hành chính)	chánh (hành chánh)	正, 政: chính # chánh.
chờ	đợi	chờ đợi, đợi chờ.
chọc	gheo	chọc gheo.
chơi hội	chơi hụi	mB : chơi họ, chơi phường.

		mTr: chơi huê.
chỏi xể	chỏi chà	
chọn	lựa	chọn lựa, lựa chọn.
Chu (Phan Chu Trinh)	Châu (Phan Châu Trinh)	周: chu # châu; 朱: chu # châu.
chủi	rủa	chủi rửa.
chum, vại	lu, khạp	
chướng mắt	ứa gan	
chuột sa <i>chĩnh</i> gạo	chuột sa <i>hũ</i> nếp	
chuyện gẫu	tán dóc	
chuyện nhảm	chuyện tàu lau (ba lon)	
chuyện phiếm, chuyện dờ hơi	bá láp bá sàm (xàm)	Nb: phân biệt giữa s và x chỉ tồn tại trong chữ viết. Phát âm thường lẫn lộn.
chuyên xe	cuốc (danh từ)	tP: course.
cố	gắng	cố gắng.
cỗ bàn	tiệc tùng	
cốc (nước) đá	(cái) tẩy	
cốc rượu	ly rượu	
cối	già	già cối.
coi chừng	liệu hồn	
cơm rang	cơm chiên	
con giun	con trùng	
con ngan	vịt xiêm	
củ đậu, củ đỗ	củ sắn (nước)	
củ sắn	khoai mì	
cục tẩy	cục gồm	tP: gomme.
cười lộn ruột	cười bề bụng	
cười tùm tùm	cười mĩm chi	
cương (Kinh Kim Cương)	cang (Kinh Kim Cang)	钢: cương # cang. 金钢经: Kim Cương Kinh (# Kinh Kim Cang).
cút xéo!	mày đi!	
đa cực	đa phương	nhiều bên.
dạ dày	bao tử	
dại	khờ	dại khờ, khờ dại.
đâm	lụi	đâm lụi.

đâm thọt	xỏ xiên	vd: đâm bị thóc, chọc bị gạo.
đan cái rọ	làm giỏ tre	
đàn độn	lù khù, cù lùn	
đăng kia (ở)	đăng (ở)	
đánh chén (<i>cây to</i>)	nhậu nhẹt (<i>thịt chó</i>)	
đánh đàn	chơi đờn	
đánh nhau	uýnh (oánh) lộn	
đánh rắm	địt, xì hơi	
đắt (tiền)	mắc (tiền)	
đắt đỏ	mắc mỗ	
dầu nhờn	dầu nhớt	
đậu phụ	tàu hủ	
dạy	bảo	dạy bảo.
dây (cao-su)	dây thun	
đe	dọa	đe dọa.
đe dọa	bắt nạt	dọa nạt.
đèo (theo)	chở (theo)	
đẹp, tốt, giỏi, chiến, cừ	ngon lành, bảnh	
đi cầu, đi nhà xí	đi ỉa, đi đại	HV: đại, trung, tiểu tiện. Nb: ỉa, địt, đại.
đi chân chữ bát	đi hàng hai	
đi chuyên tàu suốt	hết đường tương chao	
đi phỏ hội	tới chung vui	
đi về	đi dĩa, đi dề	Âm đầu V; ở phương ngữ Nam Bộ chỉ sử dụng trong chữ viết, ít tồn tại trong phát âm. V - D - Gi đều phát âm thành D: “dzi ơi, cái di dzậy hả di?” (# di ơi, cái gì vậy hả di?)
đĩa	đĩa	
đìa, đầm	ao	thường là có cá.
điểm	đĩ	đĩ điểm.
điên	khùng	khùng điên, điên khùng.
điều (nói quá lời)	tán (mà không thật)	
địt (động từ)	đụ	làm tình.
dỗ	dụ	dụ dỗ.

đỗ (hạt)	đậu	
đỗ (thi cử, xe)	đậu (thi cử, xe)	
đồ đồng nát	đồ lạc xoong	tP : Lạc-xon (l’auktion).
dở hơi (hành vi)	ba trộn	
dọc mùng	bạc hà	
đổi	thay	thay đổi, đổi thay.
dối (quanh)	chối (lòng vòng)	
dọn	đẹp	dọn dẹp.
đón	rước	đón rước.
đòn hội chợ	bề hội đồng	vd : hiếp dâm tập thể.
đông khách	đắt khách	
đồng xu	bạc cắc	
du	thừa	du thừa.
du côn	du đãng	vd : du côn du đãng.
du thủ du thực	đá cá lặn đưa	
đưa	rước	đưa rước.
đùa (giỡn)	(giỡn) chơi	đùa chơi.
đuă (xe đạp)	cắm (xe)	
dưa chuột	dưa leo	
dùng	xài	
đứng dạng chân	chàng hăng	
được	đặng	vd : thà mất lòng anh, đặng bụng chồng.
đuổi	rượt	rượt đuổi.
duyên (tình)	tình (duyên)	tình duyên.
e then	mắc cỡ	
em chả!	hông chịu đên!	
êm thẩm	êm ru bà rù	
gạt	lừa	lừa gạt.
gây	ôm	ôm gây, gây ôm.
ghê	sợ	ghê sợ.
già chuyện	bà tám	
giảm chua “cái ả”	bặm trộn “con kia”	dữ dằn.
giành	giật	giành giật.
giò (lụa)	chả (lụa)	
giỡn hót (hơi nhiều)	xạo (khó tin)	
giúp	đỡ	giúp đỡ.
gọi: lọ	kêu: chai	chai lọ, lọ chai.

<i>gọi: tiền đồn</i>	<i>kêu: chòi gác</i>	
gửi phong bì	gói bao thư	hối lộ (hành vi).
hài lòng	ưng ghê	ưng lòng.
hãi quá	sợ ghê	ghê quá.
ham	muốn	ham muốn.
ham (làm, chơi...)	thích (làm, chơi...)	ham thích.
<i>hãm</i> phanh	(đạp) thắng	
hàng mã	đồ dỏm	
hao (mòn)	hư	hư hao.
hạp nhãn	hợp gu	cùng sở thích
<i>hấp tấp</i> vật ngô	<i>nhanh nhanh</i> bẻ bắp	bắp ngô, ngô bắp.
hen (bệnh)	suyễn	
hèn (sợ)	nhát	hèn nhát.
hết chỗ chê	hết sẩy	
hỗ	cọp	
<i>hô: cút xéo!</i>	<i>nói: mày đi!</i>	cút đi!
hoa	bông, huê	bông hoa.
hoa đại	bông sứ	
hoa dâm bụt	bông bụt	
hoa nhài	bông lái	
hoảng	sợ	hoảng sợ.
Hoàng (Đế)	Huỳnh (Đế)	黃: hoàng # huỳnh; 黃帝: hoàng đế # huỳnh đế. 皇帝: hoàng đế.
<i>hồi hộp</i> hãm phanh	<i>trợn tròng</i> đạp thắng	
hòm (chứa đồ)	ruong (đựng đồ)	
hòm thư	hộp thư	
hôn (động từ)	hun	
hổng	hư	hư hổng.
hống hách	làm tàng, làm phách	
hợp (Liên Hợp Quốc)	hiệp (Liên Hiệp Quốc)	合: hợp # hiệp.
hung (ác)	dữ (tợn)	hung dữ.
hụt hẫng	chới với	vd: không chỗ bám víu, không nơi nương tựa.

huy chương	mề đai	tP: médaille.
kê lều chõng	bắt vạc tre	
kem (cây)	cà rem	tP: crème; tA: ice-cream.
kênh (càng)	to (lớn)	to kênh.
kênh kiệu	làm phách	
kéo	co	kéo co (trò chơi).
khang	khương	康: kang # khương.
khen giỏi <i>mắng</i>	nói <i>chửi</i> hay	mắng chửi.
khèo, chơi đều	đá giò lái	
khinh	khi	khinh khi.
khoác lác	xạo ke	
khoái đi <i>phà</i>	thường qua <i>bắc</i>	
khỏe	mạnh	khỏe mạnh, mạnh khỏe.
<i>khuyên</i> gượng lại	<i>nhắc</i> từ từ	
khuyết tay	cùi chõ	
kiện	thừa	kiện thừa, thừa kiện.
kiết (tường)	cát (tường)	吉: cát # kiết. 吉祥: cát tường # kiết tường.
kiêu	chảnh	
kim cương	hột xoàn	
kính	kiếng	
kinh doanh	mần ăn	
kỳ	lạ	kỳ lạ, lạ kỳ.
la	rầy	rầy la, la rầy.
lác mắt	lé mắt	
lãi	lời	lời lãi.
lải nhải	nói dai	
làm (ăn)	mần (ăn)	
làm bừa	ầu (cẩu thả)	
làm dáng	điệu (bộ)	dáng điệu.
<i>làm</i> lấy lệ	<i>mần</i> sơ sơ	vd: làm cho có.
làm <i>thuê</i>	làm <i>mướn</i>	thuê mướn.
lạng (vàng, bạc)	lượng (vàng, bạc)	两: lượng # lạng.
láng bóng	láng cóng	光: quang (nghĩa là sáng), tiếng Quảng Đông đọc là cóng.
lang thang, vẩn vơ (đi)	lang bang (đi)	
lánh mặt	trốn đi	

lầu năm góc	ngũ giác đài	HV: ngũ giác đài. tV: lầu năm góc.
lệ (tuôn trào)	(chảy) nước mắt	đổ lệ.
lề mề	chậm lụt, lề phè	
<i>len len</i> ăn vèn	<i>tròm tròm</i> ăn vụng	
lì lợm	lảm nur	
lĩnh (tụ, đạo)	lãnh (tụ, đạo)	領: lĩnh # lãnh; 嶺: lĩnh # lãnh (cao, nam)
lính thủy đánh bộ	thủy quân lục chiến	HV: thủy quân lục chiến. tV: lính thủy đánh bộ.
lọ	chai	chai lọ.
lợn	heo	
lợn lòi	heo rừng	
lông cừu (trừu)	len	tP: laine.
lốp xe	vỏ xe	
lúi cúi	lui cui	
lung tung	tùm lum	
lười	lảm biếng	lười biếng. Nb: làm “ầu ơ dzí dzầu”.
luộm thuộm (không chỉnh tề)	bê bối	
lý sự (ào ào)	cãi (bai bãi)	
ma mãnh	ma lạnh	tP: malin.
<i>mặc</i> áo quan	<i>lết</i> vô hòm	
mặc cả	trả giá	
mách	mét	
màn	mùng	mùng màn.
mắng	rủa, chửi, la,	la mắng.
<i>mang</i> thai	<i>có</i> chữa, <i>có</i> bầu	có thai, mang bầu.
mắt điện	cúp điện	tP: coupe, (couper: cắt).
mau	lẹ	mau lẹ.
máy bay lên thẳng	trục thẳng (cơ)	HV: trục thẳng cơ. tV: máy bay lên thẳng.
may rủi	hên xui	
mẹ kế	dì ghẻ	
<i>mê</i> phiếm	<i>thích</i> đùa	mê thích.
mê sảng	mớ	
mì ăn liền	mì gói	
mì chính	bột ngọt	

miến	bún tàu	
mình ơi	cung ơi	
mộc nhĩ	nấm mèo	HV: 木耳 mộc nhĩ. tV: nấm mèo.
mối (duyên)	(làm) mai	mối mai, mai mối.
mời anh xơi!	ăn đi chú!	
mồm	miệng	miệng mồm.
một mình (làm)	mình ên (làm)	
một tác lên trời, khoe khoang	nỗ, nỗ sáng	Nb: nỗ banh xác; nỗ banh ta-lông.
mù	đui	đui mù.
mũ bảo hiểm	nón an toàn	
mũ ni che tai (thái độ)	trùm mên	
mùi tàu (rau)	ngò gai	
mừng tuổi (tiền)	lì xì	HV: 利市 lợi thị (Quảng Đông đọc là lì xì) # 红包 hồng bao (bao đỏ).
muôi (đồ ăn)	vá (múc)	
muộn	trễ	trễ muộn.
muốn (việc gì)	đòi (việc gì)	đòi muốn.
mướp đấng	khổ qua	
nạo bằng gươm	thọt bằng kiếm	gươm kiếm.
nấu thịt cây	hâm (thui) thịt chó	
nem rán	chả giò	
ném vào sọt rác	dục vô thùng rác	
nén	đèn cây	
nén hương	cây nhang	
nếp <i>cắm</i>	nếp <i>than</i>	
ngã	té	té ngã.
ngăn chặn	ngăn ngừa	ngừa chặn.
ngang bướng, hung dữ	ba búa	
ngắt	xỉu	ngắt xỉu.
ngày <i>giỗ</i>	ngày <i>kỵ</i>	kỵ giỗ.
nghe hơi nôi chõ	nghe lóm, đoán mò	
Nghĩa (Quảng	Quảng Ngãi	義: nghĩa.

Nghĩa)		廣義: Quảng Nghĩa # Quảng Ngãi.
ngó	dòm	dòm ngó.
ngô	bấp	
ngổ ngáo	ngang tàng	bất cần đòi.
ngỗ, ngách	hẻm	ngỗ hẻm.
ngọt lịm	ngọt như mía lùi (lau)	
người lái xe	tài xế, bác tài	
người mất nết	đồ già dịch	
ngượng, xấu hổ	quê	
<i>nguy khốn</i> lánh mặt	<i>điên rồ</i> đi trốn	
nhà quê, quê mùa	hai lúa	
nhà tù	khám (đường)	vd: vào khám, ra tù.
<i>nhắc</i> môi giới	<i>liền</i> giới thiệu	
nhại	nhái (giọng)	
Nhậm (Ngô Thi Nhậm)	Nhiệm (Ngô Thời Nhiệm)	任: nhiệm # nhậm. 時: thời # thì.
nhảm (nói)	xảm (nói)	
nhậm chức	nhiệm chức	
nhảm nhí	tào lao	
nhân	nhơn (nghĩa)	人, 仁: nhân # nhơn. 仁義: nhân nghĩa # nhơn nghĩa.
nhanh	lẹ	nhanh lẹ.
nhanh nhẩu đoảng	lanh chanh	
nhặt	lượm	lượm nhặt.
nhìn	ngó	ngó nhìn.
nhớ mãi	nhớ hoài	
ninh (nhừ), nướng (thịt)	hầm (gà hầm thuốc bắc), thui (thịt)	
nói khoác, láo, phét, điêu	nói dóc, xạo, ba xạo	
nói <i>phét</i> thành thần	<i>dóc</i> tổ	
nói quá, khoe khoang	nỗ	

nói trông (thể thôi)	bâng quơ (vậy đó)	
nóng (lòng)	nôn	nôn nóng.
nóng (oi bức)	nóng (hâm)	Nb : hâm quá.
nũng nịu	nhõng nhẽo	
nước dùng	nước lèo, nước súp	tP : soupe (# súp).
nước hoa	dầu thơm	
nuông chiều	cung	
ô	dù	ô dù: che chở (hành vi).
ô mai	xí muối	
ô tô	xe hơi	tP : auto.
ốm	đau, bệnh, bịnh	ốm bịnh. mTr : đau.
ông ba bị (chín quai)	ông kẹ	
ông/bà nội, ông/bà ngoại	nội, ngoại	
phá	quậy	quậy phá.
phải lòng	thương, yêu ai	Nb : chịu đèn.
phanh	thắng (xe)	
phí	uổng	uổng phí.
phi cơ, máy bay	tàu bay	máy bay.
phí tổn	hư hao	
phích nước	bình thủy	
phố	đường	đường phố.
phòng	ngừa	phòng ngừa.
phủ phê trùm chăn	no đủ đắp mền	chăn mền.
phúc	phước	福: phúc # phước.
quả	trái	vd : hoa quả, rau trái (cây).
quá (là) ngon	ngon bá chấy	
quả bóng	trái banh	tP : balle.
quá đại, đại quá	ngu ghê	ngu đại.
quả dứa	trái thơm	Nb : trái khóm; mTr : trái gai.
quả hồng xiêm	trái sapôchê	tP : sapotier.
quả mận	trái mận Bắc	tA : plum; vd : mận Hà Nội.
quả na	mãng cầu	
quả quất	trái tắc	

quả roi	trái mận Nam	
quả táo	trái bom / bôm	loại táo Mỹ, tA : apple. tP : pomme.
quả, hoa quả	trái, trái cây	
quần cụt	quần đùi	quần sọt, tA : short (ngắn).
quần lĩnh	quần lãnh	
quan tài, áo quan	hòm (người chết)	
quầy hàng	sạp	
quậy sường phê	rên đã quá!	
quở gây	than ồm	gây ồm.
quý nhân	quối nhờn	Nb : quối nhờn phù trợ. 貴人: quý nhân # quối nhờn.
rách việc	phiền phức	
răm, lớp xe	vỏ, ruột xe	
rán (rang thịt)	chiên (xào thịt)	
rảnh	rỗi	rảnh rỗi.
rau diếp	cải sà lách	
rau húng	rau thơm	
rau mùi	ngò (rí)	
rau ngò om	rau ngổ	
rau rút	rau nhút	
rẽ	queo	Nb : cua (trái, phải)
rét (thời tiết)	lạnh	rét lạnh.
rối rắm	lùm xùm	
rớt	roi	roi rớt.
rũa “đồ phải gió”	la “tên cà chua”	
ruốc (động từ)	chà bông	thực ra cách làm ruốc và chà bông là khác nhau.
rượu mía	rượu rum	tP : rum.
rượu nếp cái	cơm rượu	
rượu trắng	rượu đế	
sáng	tỏ	sáng tỏ.
sáng (buổi)	sớm (buổi)	sáng sớm.
say	xỉn	say xỉn.
say mềm, say túy lúy	say xỉn	
sinh mệnh	sanh mạng	生: sanh # sinh; 命: mệnh # mạng. 生命: sanh mệnh (# sinh mạng; # sanh

		mạng).
son (núi)	san (giang san)	山: sơn # san. HV: 江山 giang sơn # giang san. tV: sông núi.
sửa	chữa	sửa chữa.
sướng làm sao đâu!	đã đời, quá đã!	
súp-lơ	bông cải	
súy (nguyên súy)	soái (nguyên soái)	
tắc đường	kẹt xe	
tách rượu	ly rượu	tP: tasse (# tách).
tán gái, (cua gái)	o mèò	
tầng 1, tầng 2, tầng 3	tầng trệt, lầu 1, lầu 2	
tập	dượt	tập dượt.
<i>tập</i> bơi	đi lội	bơi lội.
tất	vớ	
tàu phở	tàu hủ non	
tệ	tồi	tồi tệ.
thả (câu)	giăng (câu)	
thái (động từ); thái sơn	xắt; cắt thới sơn (san)	泰山: thái sơn (# thới sơn; # thái san).
tham quan	du ngoạn	
thần lẫn	rắn mối	Nb: thần lẫn: nhỏ; rắn mối: lớn hơn.
thanh toán	tính tiền	
tháo dạ (bệnh)	tiêu (ỉa) chảy	
<i>thấp</i> nền	đốt đèn cây	
thế	thay	thay thế.
thẹn	mắc cỡ	
thi ca	thơ ca	詩: thi # thơ; 詩歌: thi ca # thơ ca. 書: thư # thơ.
thi trượt	thi rớt	trượt rớt.
thìa	muỗng	thìa muỗng.
thích	ưa, khoái	ưa thích.
thích cú vồ	ưng là chụp	ưng thích, vồ chụp.
thịt ba chỉ	thịt ba rọi	
thoái	thối (lui)	退: thoái # thối.

		vd: Tiến thoái lưỡng nan (进退两难).
thối	thúi, thúi rùm	
thông gia	xui gia	
thụ	thọ	授: thụ # thọ. HV: 教授 giáo thụ # giáo thọ. tV: giảng sư.
thủ đoạn	mánh mung	
thủ lĩnh	thủ lãnh	首领: thủ lĩnh # thủ lãnh. 领导: lĩnh đạo # lãnh đạo.
thủ lợn	đầu heo	
thuê	mướn	thuê mướn, mướn thuê
thui thui kéo xe lôi	một mình đạp xích lô	
thùng sắt (tây)	thùng thiếc	
thương	yêu	thương yêu, yêu thương
thượng nguyên	thượng ngươn	上元: thượng nguyên (# thượng ngươn = ngày rằm tháng giêng âm lịch). vd: trung ngươn = ngày rằm tháng bảy âm lịch; hạ ngươn = ngày rằm tháng mười âm lịch. 上中下 : thượng trung hạ (# trên, giữa, dưới).
thủy triều dâng, thủy triều hạ	nước lớn, nước ròng	
thuyền thúng	vỏ lãi	
thuyền, đò	ghe, xuồng	
tiềm thủy đình	tàu lặn, tàu ngầm	HV: tiềm thủy đình. tV: tàu lặn (ngầm).
tiến	tấn (công)	進: tiến # tấn.
tìm	kiếm	tìm kiếm
tính (họ) bá tính	tánh (bá tánh)	姓: tính # tánh = họ. 性: tính # tánh; vd: 性情 tính tình # tánh tình.
to	bự	to bự.
tòa nhà trắng	(tòa) bạch cung, bạch ốc.	HV: 白宮 bạch cung. tV: nhà trắng.
tời kéo	cần cẩu	
tối mò	tối thui	

tốt (quân cờ)	chốt (cờ tướng)	
tốt, ngon, tuyệt vời	bá chấy bù chét	Nb: hết xẩy!
trả lại tiền thừa	gởi lại tiền thối	
trái khoáy, ngược đời	cắc có	
trái na	mãng cầu (ta, dai)	
tránh	né	né tránh, tránh né.
trẻ con	con nít	
trèo cao	nghèo mà ham	
trêu (gheo)	giỡn, chọc	trêu chọc, trêu gheo.
trông	chờ	trông chờ, chờ trông.
trông	coi	trông coi.
trúng (gà, vịt, chim)	hột (gà, vịt)	
trưng bày	chung ra	
trường an	tràng an	長: trường # tràng; 長安: trường an # tràng an.
tức chết đi được	tức thấy mồ	
tức như bò đá, tức lộn ruột	tức cảnh hông	
túi (nhựa)	bịch, bọc	
tùng (tùng bách)	tòng (tòng bá)	松柏: tùng bách # tòng bá.
tung tung, lúc vầy lúc khác	ba hồi	
<i>tuôn vào</i> hòm	<i>bỏ trong</i> rương	hòm rương.
tuyển	mộ	tuyển mộ.
uống bia, rượu	nhậu	
vâng (gọi dạ, bảo vâng)	dạ	vâng dạ, dạ vâng.
vành xe	niềng	
vào (trong, nhà)	vô (trong, nhà)	
vào ô tô	vô xế hộp	
vào tù, ở tù	xộ khám	
vay	mượn	vay mượn, mượn vay.
vẽ chuyện	bày đặt	
vén <i>búi tóc</i>	búi <i>tóc lên</i>	
véo	ngắt, nhéo	

ví	bóp	
vì	tại	tại vì.
vồ	chụp	vồ chụp.
vỡ	bể	
vô duyên, nhạt như nước ốc	lãng nhách	
vớ vẩn	tào lao	
vờ vịt lá mơ	<i>thăng thừng</i> lá thúi địt	Nb: giả đồ, làm bộ. vd: mày biết Hùng phải lòng con Hồng vậy mà vờ vịt không biết!
vòng xoay	bùng bình	
vũ (đài, khí, trang)	võ (đài, khí, trang)	武: vũ # võ.
vua bia bọt	<i>chúa</i> la ve	tP: la bière; tA: beer.
vùng	mè	
vuốt (tường vè)	rờ (bông búp)	rờ vuốt.
xe ba bánh	(xe) xích lô	tP: cyclo.
xe máy	xe (Honda), mô tô	tP: motocyclette.
xe ngựa	xe thồ mô	
xì dầu	nước tương	
xích xe	sên xe	tP: chaine.
xin (yêu cầu)	kêu (thỉnh nguyện)	kêu xin.
xinh	đẹp	xinh đẹp
xô (nước)	thùng	
xoè ô	<i>mở</i> dù	xòe mở; ô dù.
xơi tái	ăn sống	
xưa lắm rồi	xưa như trái đất	
xúi quẩy	xui, xui tận mạng	
xuống dốc không phanh	đời tàn trong ngõ hẹp	
<i>xuyết</i> xoa “Cái Hồng xinh cực!”	<i>trâm</i> trồ “Con Hồng đẹp hết chê!”	

Văn học của dân Việt từ ngàn xưa đã sử dụng nhiều từ Hán Việt. Khi các chúa Nguyễn lập nghiệp ở phương Nam, do sáng tạo (kỵ húy) đã bổ sung thêm, như các

từ: võ, chánh, nhơn, phước... và phổ biến gần 500 năm rồi. Do đó không thể nói “vũ, chính, nhân, phúc...” là đúng; hay “võ, chánh, nhơn, phước...” là sai. Và cũng không thể nói “võ”, “chánh” đúng còn “vũ” và “chính” là sai. Hai từ ngữ này sẽ cùng tồn tại và đó là sự đa dạng, làm phong phú thêm cho ngôn ngữ. Theo thời gian, tình Nam duyên Bắc mới bền mới lâu. Càng thêm yêu quý thì càng phải trân trọng và càng phải giữ gìn vẻ đẹp, trong sáng của tiếng Việt.

Hưởng ứng lời dạy của các bậc tiền bối: “...***đóng góp thêm để có một bản hoàn chỉnh cho gia tài ngôn ngữ Việt Nam...***” Với phương châm: ***khai phóng, khoa học và phát triển***. Mọi người (chúng ta) cùng chung tay, góp sức vun trồng để tiếng Việt ngày càng trong sáng, giàu đẹp hơn. Hầu cùng sánh vai với các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Hoa... trong tương lai. Không phụ lòng Ông Cha ta đã dày công gìn giữ và sáng tạo.

Nguồn tham khảo: “*Tự Điển Tiếng Việt Đồi Đồi*” - Đào Văn Bình.

<https://vi.wikipedia.org/wiki/>

Các bài viết về **Phạm Quỳnh** của học giả **Nguyễn Hải Hoàn**, đăng trên trang mạng *Nghiên Cứu Quốc Tế*.

Trích dẫn và biên soạn từ nguồn Internet. **KỲ THANH** tháng 5, 2022.